1 9 9 7 NGHIÊN CỨU LỊCH ĐẠI VIỆT NAM
1 9 9 7 V I E T N A M L O N G I T U D I N A L S U R V E Y

BẢNG HỎI HỘ GIA ĐÌNH
HOUSEHOLD QUESTIONNAIRE

Phần định danh
Identification

1. Tên và số dòng của người cung cấp thông tin:
Name and line number of informant for household:

Tên: _____
Name

Số dòng trong bảng hộ gia đình 1997 (cột 16, bảng hộ): ____
Line numberin 1997 (column 16, Household Table)

2. Người này có phải là người đã cung cấp thông tin về hộ gia đình năm 1995 không? *Is this the same household informant as in 1995 interview?* Có- *Yes* ..... 1 Không- *No* 2

3. Hộ gia đình này có được hỏi năm 1996 không?
Was this household interviewed in 1996?

Có - *Yes* 1
Không - *No* 2 SANG CÂU 5- *Skip to Question 5*

4. Người này có phải là người đã cung cấp thông tin về hộ gia đình năm 1996 không?
Is this the same household informant as in the 1996 interview?

Có - *Yes* 1
Không - *No* 2

5. Mã số của xã/phường: _____ (hỏi giám sát viên)
Survey commune code *(Ask supervisors for the code to be entered)*

6. Số của hộ gia đình trong mẫu tại điểm nghiên cứu: ☐☐☐
Survey Household Number (household number in each Phuong/Xa)

Lần đến phỏng vấn cuối cùng
Interviewer final visit

7. Ngày phỏng vấn lần cuối (ngày/tháng/năm) __ / __ / __
Date of final interview (day/month/year)

8. Thời gian bắt đầu phỏng vấn . (giờ:phút) . . . ___ : ___
Time began final interview (hour/minute)

9. Thời gian kết thúc phỏng vấn . (giờ:phút) . . ___ : ___
Time finished final interview (hour/minute)

10. Kết quả: Hoàn thành= 1 Không hoàn thành= 0
Result *finished* *no response*

11. Tổng số lần đến thăm hộ gia đình - *Total number of visits*: _____

12. Tổng số người trong hộ: _____ người, *persons*
Total persons in the household

13. Mã số phỏng vấn viên: _____
Interviewer's code

14. Mã số giám sát viên: _____
Supervisor's code

CÁC CÂU HỎI VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ, BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI CŨ CÒN Ở LẠI, NHỮNG NGƯỜI MỚI ĐẾN SAU LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1996, VÀ NHỮNG NGƯỜI CŨ ĐÃ CHUYỂN ĐI NƠI KHÁC SAU LẦN PHỎNG VẤN NĂM 1996 - *QUESTIONS ABOUT NEW MEMBERS AND FORMER MEMBERS WHO HAD LEFT THE HOUSEHOLD SINCE THE LAST INTERVIEW IN 1996*

Chúng tôi muốn hỏi về mọi thành viên trong hộ, những người là thành viên của hộ hồi năm ngóai và vẫn còn sống trong hộ, những người mới được nhập vào hộ từ sau lần phỏng vấn năm ngoái, và cả những người là thành viên của hộ hồi năm ngóai nhưng đã chuyển đi nơi khác trong thời gian từ lần phỏng vấn năm ngóai đến nay. *Now we would like to ask about all household members, including persons who were interviewed in 1996 and are still in the household, persons who have joined the household since the last interview in 1996 and persons who were members of the household last year but have died or moved out of the household during last 12 months.*

Số dòng trong hộ năm 1996 *HH line No. in 1996*	Tình trạng thành viên năm 1997 *STATUS in 1997*	HỌ VÀ TÊN Ghi họ tên của tất cả mọi thành viên hiện nay của hộ và ghi cả những người là thành viên của hộ trong lần phỏng vấn năm 1996 nhưng đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết. *NAME Fill names of all household members, includes persons who join the household (as the result of birth, in-migration etc.) and persons who were members of the household last year but have died or moved out during last 12 months.*	QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ HIỆN NAY (NĂM 1997) *RELATIONSHIP TO 1997 HEAD OF HOUSEHOLD*	GIỚI TÍNH *SEX* 1. Nam- *Male* 2. Nữ- *Female*	NĂM SINH *YEAR OF BIRTH* (Chú ý: Nhập máy tính cả bốn số) *(Note:: Fill in with 4 digits)*	ĐI HỌC *EDUCATIONAL ENROLLMENT* Người này hiện nay có đang đi học chính khóa không? *Is this person currently enrolled in formal schooling?* Có đi học không? *Enrolled?*	Lớp mấy? *Grade?*	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN *MARITAL STATUS* 1. Độc thân *Never married.* 2. Có vợ/chồng *Married* 3. Góa *Widowed* 4. Li thân *Separated* 5. Li dị *Divorced*	Có người tiếp theo không? *Next Person?* Có: 1 *Yes* Không:0 *No*
16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
01					19_ _	Có *Yes* 1 Không *No* 2			
02					19_ _	1 2			
03					19_ _	1 2			
04					19_ _	1 2			
05					19_ _	1 2			
06					19_ _	1 2			
07					19_ _	1 2			
08					19_ _	1 2			
09					19_ _	1 2			
10					19_ _	1 2			
11					19_ _	1 2			
12					19_ _	1 2			
13					19_ _	1 2			
14					19_ _	1 2			
15					19_ _	1 2			

Xem mã số cho câu 17, 19 và 23 ở trang bên - ***Codes for 17, 19 and 23, see next page***

Mã số cho câu 17 - *Codes for Q. 17*:

1. Vẫn là thành viên - *Still present*
2. Chết - *Died*
3. Chuyển đi vì lý do hôn nhân- *Left for marriage reason*
4. Chuyển đi vì các lý do khác - *Left for other reasons*
5. Mới đẻ (mới ra đời) - *Born in last year*
6. Mới nhập vào hộ vì lý do hôn nhân - *Joined household as a result of marriage*
7. Ở xa trở về nhà - *Lived elsewhere in 1996, but has returned home*
8. Mới nhập vào hộ vì các lý do khác - *New member of household for other reason*

90. Năm ngóai có trong hộ, nhưng không được thống kê trong đợt phỏng vấn 1996- *Missed in listing household members in 1996 interview*

96. Tuy có tên năm ngoái nhưng thực ra đã chuyển đi trước năm ngóai lâu rồi- *Used to be a member of household, but had left before 1996*

Mã số cho câu 19 - *Codes for Q. 19*:

1. Chủ hộ - *Head of household*
2. Vợ/chồng của chủ hộ- H*usband/wife*
3. Con của chủ hộ - *Child of Head*
4. Con nuôi, con riêng của vợ/chồng của chủ hộ - *Step or adopted child*
5. Con rể, con dâu - *Son/daughter-in-law*
6. Bố mẹ chồng - *Parents on husband's side*
7. Bố mẹ vợ - *Parents on wife's side*
8. Ông bà bên chồng - *Grandparent on husband's side*
9. Ông bà bên vợ - *Grandparent on wife's side*
10. Anh chị em bên chồng - *Brother/sister on husband's side*
11. Anh chị em bên vợ - *Brother/sister on wife's side*
12. Cháu nội của chủ hộ - *Grand child by a son*
13. Cháu ngoại của chủ hộ - *Grand child by a daughter*
14. Chắt - *Great grandchildren*
15. Cô/dì/chú/bác bên chồng- *Aunt/uncle on husband's side*
16. Cô/dì/chú/bác bên vợ - *Aunt/uncle on wife's side*
17. Anh em họ bên chồng - *Cousin on husband's side*
18. Anh em họ bên vơ - *Cousin on wife's side*
19. Cháu họ bên chồng - *Nephew/niece on husband's side*
20. Cháu họ bên vợ - *Nephew/niece on wife's side*
21. Họ hàng khác của chủ hộ - *Other relative of household head*
22. Người ngoài họ làm thuê - *Non-relative, employee*
23. Người ngoài họ thuê nhà - *Non-relative, boarder*
24. Bạn bè (ngoài họ) - *Non-relative, friend*
25. Người ngoài họ khác, ghi rõ - *Other non-relative, specify*:

Mã số cho câu 23- *Codes for Q. 23:*

1-12 ..... Lớp 1 đến lớp 12 - *Grades 1 to 12*
13 ..... Đại học trở lên - *College/university or higher*

26. Nhà ta được bao nhiêu mét vuông? *How many m^2 are in your house?*

a. Diện tích ở ?- *In living space?* _____ m^2

997. Không trả lời - *Refused to answer*
998. Không thích hợp- *Not appropriate (NA)*
999. Không biết- *Don't know (DK)*

b. Diện tích phụ (bếp, nhà tắm, v.v...)? - *Additional space (kitchen, bath, etc.)?*

_____m^2

997. Không trả lời - *Refused to answer*
998. Không thích hợp- *NA*
999. Không biết - *DK*

c. Sân/vườn? - *Yard/Garden?* _____m^2

9997. Không trả lời - *Refused to answer*
9998. Không thích hợp - *NA*
9999. Không biết - *DK*

d. Diện tích khác? (ghi rõ) - *Other? (specify)_* _____m^2

9997. Không trả lời - *Refused to answer*
9998. Không thích hợp - *NA*
9999. Không biết - *DK*

27. Nhà ta có bao nhiêu phòng? (Chỉ tính phòng khách, phòng ăn và phòng ngủ; không kể bếp, nhà tắm, nhà kho) - *How many rooms are in this house? (include living, dining and bedrooms; excluding kitchen, bath, and storage areas)*

_____ phòng - *rooms*
7. Không trả lời - *Refused to answer*
8. Không thích hợp - *NA*
9. Không biết - *DK*

28. Nguồn nước ăn mà gia đình ta sử dụng là gì? *What is the primary source of drinking water for this house?*

1. Nước máy trong nhà - *Pipe water into residence*
2. Nước máy công cộng - *Public pipe water outside home*
3. Giếng riêng trong nhà - *Well water in residence*
4. Giếng nước công cộng - *Public well water*
5. Nước sông/suối/hồ/ao - *Spring/ river/stream/pond/lake*
6. Nước mưa - *Rainwater*
7. Nguồn nước khác, ghi rõ - *Other, specify* _____
97. Không trả lời - *Refused to answer*
98. Không thích hợp - *NA*
99. Không biết - *DK*

29. Gia đình sử dụng loại nhà xí/nhà vệ sinh gì? *What type of toilet is used in your house?*

1. Xí máy tự họai riêng trong nhà - *A flush toilet in the house*
2. Các loại nhà xí khác dùng riêng trong nha -`*Another type of toilet in the house*
3. Không có nhà xí trong nhà, dùng nơi công cộng - *No toilet in the house/use outside toilet*
7. Không trả lời - *Refused to answer*
8. Không thích hợp - *NA*
9. Không biết - *DK*

Hộ gia đình anh/chị có các vật dụng/đồ đạc sau đây không? ***How many of the following goods are in the household?***

Loại vật dụng/đồ đạc - *Name of Household Good.*	Bao nhiêu? *How many?* (0, 1, 2... cái)
30. Tủ lạnh- *Refrigerator*	
31. Máy khâu - *Sewing machine*	
32. Vô tuyến truyền hình (Ti-Vi) - *Television*	
33. Đầu Video - *VCR*	
34. Máy Cassette - *Cassette player*	
35. Đài (radio) - *Radio*	
36. Xe đạp - *Bicycle*	
37. Xe máy - *Motorcycle*	
38. Ô tô - *Car*	
39. Xa lông - *Xalong (Vietnam couch)*	
40. Tủ chè - *Cupboard*	
41. Điện thoại - *Telephone*	
42. Bộ dàn nhạc stereo - *Stereo music set*	
43. . Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioner*	

44. Vật liệu làm tường của nhà này là gì? *What materials are used for the wall of this house*
   1. Gạch/đá/xi măng - *Bricks/stone/cement*
   2. Ván gỗ - *Wood boards*
   3. Tre nứa - *Bamboo/thatch*
   4. Vật liệu khác, ghi rõ - *Other, specify* _____
   7. Không trả lời - *Refused to answer*
   8. Không thích hợp - *NA*
   9. Không biết - *DK*

45. Vật liệu làm sàn nhà là gì? *What materials are used for the floor of this house?*
   1. Gỗ - *Wood*
   2. Gạch/gạch hoa - *Bricks/tile*
   3. Xi măng - *Cement*
   4. Đất - *Earth*
   5. Vật liệu khác, ghi rõ - *Other, specify* _____
   7. Không trả lời - *Refused to answer*
   8. Không thích hợp - *NA*
   9. Không biết - *DK*

46. Xin cho biết danh sách những người trong hộ gia đình có đóng góp vào thu nhập hộ gia đình trong năm 1996?

Please list those persons who in the household had contributed to household income during the last year 1996?

Người đóng góp *Contributor*	Số dòng trong bảng hộ gia đình (cột 16) *Line number in household form*	Nghề nghiệp hiện nay *Current primary job*
----------	----------	----------
----------	----------	----------
----------	----------	----------
----------	----------	----------
----------	----------	----------
----------	----------	----------
----------	----------	----------
----------	----------	----------

47. Tổng thu bằng tiền mặt từ các hoạt động kinh tế do tất cả các thành viên trong gia đình thu được trong năm qua là bao nhiêu? *How much is the total cash income received by all household members for each of these sources during the last year?*
XEM BÌA MÀU XANH LÁ CÂY, BẢNG THU NHẬP CỦA HỘ, ĐỂ ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG CHO CÁC LOẠI THU NHẬP SAU - *SEE GREEN CARD AND FILL IN HOUSEHOLD INCOME CODES for each source*:

	Mức thu nhập? *Income category?* (1,2,..,8)	Tính theo tuần/tháng/hay năm? *Reported by: year/months/week?*
Thóc lúa - *Rice:*	___	___
Nông sản khác - *Other agricultural production:*	___	___
Kinh tế gia đình khác - *Other family business:*	___	___
Lương - *Wages:*	___	___
Loại thu nhập khác - *Other:*	___	___

48. Chi tiêu trung bình hàng ngày để mua thức ăn ở chợ của hộ gia đình là bao nhiêu? *How much is average daily expenditure by household to buy food from the market?*

_____ nghìn đồng - *thousand dongs*
9997. Không trả lời - *Refused to answer*
9998. Không thích hợp - *NA*
9999. Không biết - *DK*

49. Chi tiêu của cả hộ gia đình cho điện và khí đốt trong tháng vừa qua là bao nhiêu?
Expenditure by household for electricity and other gas in last month?

_____ nghìn đồng - *thousand dongs*

997. Không trả lời - *Refused to answer*

998. Không thích hợp - *NA*

999. Không biết - *DK*

50. Các chi tiêu của cả hộ gia đình trong tháng vừa qua là bao nhiêu?
Other expenditure by household in last month?

_____ nghìn đồng - *thousand dongs*

9997. Không trả lời - *Refused to answer*

9998. Không thích hợp - *NA*

9999. Không biết - *DK*

NHỮNG CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY CHỈ ÁP DỤNG CHO HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN - *THE FOLLOWING QUESTIONS ARE ONLY FOR RURAL HOUSEHOLDS*

Công cụ sản xuất - *Production equipment and land of the household*

51. Gia đình có máy cày nhỏ không? 1. Có- *Yes* 2. Không-*No*
Does the household have a small tractor?

52. Gia đình có máy tuốt lúa không? 1. Có- *Yes* 2. Không-*No*
Does the household have a thrashing machine?

53. Gia đình có máy bơm không? 1. Có- *Yes* 2. Không-*No*
Does the household have a water pump?

54. Gia đình có bao nhiêu trâu bò? _____ con- *number of buffalo*
How many buffalo does the household have?

55. Gia đình có máy phát điện không? 1. Có- *Yes* 2. Không-*No*
Does the household have a generator?

56. Gia đình có xe cải tiến không? 1. Có- *Yes* 2. Không-*No*
Does the household have a cart?

57. Gia đình có thuyền không? 1. Có- *Yes* 2. Không-*No*
Does the household have a boat?

58. Gia đình có bao nhiêu sào/mẫu/m2 đất trồng lúa? *How many "sao"/"mau"/"m2" of rice land are cultivated by your household?*

_____ m^2
HAY- *OR* _____ sào - *(sao)*
HAY- *OR* _____ mẫu- *(mau)*

997. Không trả lời - *Refused to answer*

998. Không thích hợp - *NA*

999. Không biết - *DK*

59. Gia đình có bao nhiêu sào/mẫu/m2 đất trồng các cây khác? (kể cả đất vườn) - *How many "sao"/"mau"/"m2" of non-rice land are cultivated by your household? (including garden)*

_____ m^2
HAY- *OR* _____ sào - *(sao)*
HAY- *OR* _____ mẫu - *(mau)*
997. Không trả lời - *Refused to answer*
998. Không thích hợp - *NA*
999. Không biết - *DK*

60. Sản lượng lúa tất cả các vụ trung bình một sào năm ngóai là bao nhiêu? *How many kg of rice (from all cropping seasons) were harvested per "sao" (on average) last year?*

_____ kg/sào
997. Không trả lời - *Refused to answer*
998. Không thích hợp - *NA*
999. Không biết - *DK*